

KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG LÚA THUẦN TẠI NAM TRUNG BỘ

Lê Thị Cúc¹, Lê Quý Tường²

TÓM TẮT

Bài báo giới thiệu kết quả khảo nghiệm 7 giống lúa thuần trong vụ Hè Thu 2019, vụ Đông Xuân 2019 - 2020, vụ Hè Thu 2020 tại Nam Trung Bộ. Thí nghiệm bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh, 3 lần nhắc lại, diện tích ô 10 m². Kết quả đã xác định được 02 giống lúa triển vọng là giống KGIR6 và giống ĐT02. Giống KGIR6 có thời gian sinh trưởng 108 ngày (vụ Đông Xuân), 110 ngày (vụ Hè Thu); năng suất trung bình 68,8 tạ/ha; chất lượng gạo và cơm trung bình; cứng cây trung bình, ít nhiễm rầy nâu (điểm 0 - 1), ít nhiễm bệnh đạo ôn (điểm 0 - 2), nhiễm trung bình bệnh khô vằn (điểm 1 - 5). Giống ĐT02 có TGST 115 ngày (vụ Đông Xuân), 105 ngày (vụ Hè Thu); năng suất trung bình 70,4 tạ/ha; chất lượng gạo và cơm trung bình; ít nhiễm rầy nâu (điểm 0 - 1), ít nhiễm bệnh đạo ôn (điểm 0 - 2), nhiễm nhẹ bệnh khô vằn (điểm 0 - 3).

Từ khóa: Cây lúa, giống lúa thuần triển vọng, khảo nghiệm, Nam Trung Bộ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, lúa là cây lương thực quan trọng số 1 và là cây có giá trị kinh tế cao. Năm 2020, cả nước gieo cấy 7,277 triệu ha lúa, năng suất trung bình (TB) 58,7 tạ/ha và sản lượng 42,697 triệu tấn (Cục Trồng trọt, 2020). Sau gần 35 năm đổi mới, Việt Nam không chỉ đảm bảo được an ninh lương thực Quốc gia mà còn là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, Việt Nam xuất khẩu 6,15 triệu tấn gạo, giá trị 3,07 tỷ USD (Bộ Công Thương, 2020). Tuy vậy, ở Việt Nam sản xuất lúa gạo đang đứng trước những thách thức lớn do biến đổi khí hậu toàn cầu, là 1 trong 5 quốc gia trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề nhất, biểu hiện rõ là phân bố mưa không đều, hạn hán, phèn, mặn, ngập úng với quy mô lớn (Trần Thực, 2011). Các tỉnh Nam Trung Bộ (NTB) phần lớn là những tỉnh nông nghiệp, với diện tích gieo cấy lúa 484,3 nghìn ha, chiếm 6,6 % tổng diện tích

lúa cả nước; năng suất TB 60,8 tạ/ha, cao hơn năng suất TB cả nước 21 tạ/ha; sản lượng 2,943 triệu tấn (Cục Trồng trọt, 2020). Tuy vậy, sản xuất lúa ở NTB đang đứng trước những khó khăn đó là thiếu các giống lúa thuần ngắn ngày, chất lượng cao; một số giống lúa hiện đang gieo cấy trong sản xuất đều bị nhiễm nặng sâu bệnh và có xu thế thoái hóa giống. Vì vậy, khảo nghiệm một số giống lúa thuần mới tại Nam Trung Bộ với mục tiêu tuyển chọn giống một số giống lúa tốt triển vọng để bổ sung vào cơ cấu sản xuất lúa tại các tỉnh Nam Trung Bộ là rất cần thiết và có tính thời sự.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Giống lúa: 7 giống lúa mới và giống HT1 làm đối chứng.

Bảng 1. Danh sách các giống lúa mới thí nghiệm tại Nam Trung Bộ

TT	Tên giống	Nguồn gốc giống	Giống lưu hành/chưa
1	BĐR999	Viện Khoa học KTNN Duyên hải Nam Trung bộ	Chưa
2	BĐR88	Công ty TNHH Hạt giống Đất Việt	Chưa
3	ĐT 02	Công ty TNHH MTV GCT Đồng Tâm	Chưa
4	VNR3	Công ty CP Tập đoàn GCT Việt Nam	Chưa
5	Hưng Dân	Công ty TNHH nông nghiệp nhiệt đới	Lưu hành
6	Nông Tín 2	Công ty TNHH KH và CN Nông Tín Quảng Ngãi	Chưa
7	KGIR6	Viện Bảo vệ thực vật	Chưa
8	HT1 (đ/c)	Đối chứng - Công ty CP Giống cây trồng Quảng Ninh	-

¹ Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng miền Trung

² Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Bố trí thí nghiệm, theo dõi đánh giá các chỉ tiêu thí nghiệm và quy trình kỹ thuật áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa (QCVN 01-55:2011/ BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT). Thí nghiệm bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh, 3 lần nhắc lại. Diện tích ô 10 m² (5 m × 2 m). Xung quanh thí nghiệm cấy 5 hàng lúa bảo vệ. Cấy 1 danh/khóm.

- Đánh giá chất lượng gạo: Xác định tỷ lệ gạo lứt, gạo sát, gạo nguyên áp dụng TCVN 7983:2015 (Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, 2015); Xác định kích thước hạt gạo áp dụng TCVN 11888:2017; Xác định nhiệt hóa hồ áp dụng TCVN 5715:1993; Xác định độ bền gel áp dụng TCVN 8369:2010 và xác định tỷ lệ trắng trong, độ trắng bạc bụng áp dụng TCVN 8372:2010 (Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, 2010); Xác định hàm lượng amylose áp dụng TCVN 5716-2:2017 (Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, 2017). Đánh giá chất lượng cơm áp dụng TCVN 8373:2010 (Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, 2010).

- Chỉ tiêu theo dõi: Thời gian sinh trưởng; số cây/m², chiều cao cây, độ tàn lá; mức độ sâu, bệnh hại chính; số bông hữu hiệu/m², hạt chắc/bông, tỷ lệ lép, khối lượng 1.000 hạt.

- Xử lý số liệu thí nghiệm: Được xử lý thống kê sinh học bằng phần mềm Excel 3.2 và chương trình Statistix 9.0.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian: Vụ Hè Thu 2019, ngày gieo mạ 23/5 - 04/6/2019, ngày cấy 08 - 25/6/2019; Vụ Đông Xuân 2019 - 2020, ngày gieo 21 - 23/12/2019, ngày cấy 8 - 17/1/2020; vụ Hè Thu 2020, ngày gieo 22 - 27/5/2020, ngày cấy 06 - 12/6/2020.

- Địa điểm: Trại Giống cây trồng Nam Phước, tỉnh Quảng Nam; Trạm Khảo nghiệm và hậu kiểm giống cây trồng Sơn Tịnh, Quảng Ngãi; Trạm Giống cây nông nghiệp Hòa An, Phú Yên; Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng và chất lượng xơ bông - Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thời gian sinh trưởng của các giống lúa mới

Kết quả số liệu bảng 2 cho thấy:

Vụ Đông Xuân, các giống lúa có thời gian sinh trưởng (TGST) 106 - 120 ngày, trong đó giống Nông tén 2 dài hơn giống HT1 là 7 ngày; các giống lúa BDR999, BDR88 ngắn hơn giống HT1 từ 6 - 7 ngày; các giống khác tương đương giống HT1.

Vụ Hè Thu, các giống lúa có TGST 97 - 112 ngày, trong đó các giống BDR999, BDR88 ngắn hơn giống HT1 từ 7 - 8 ngày; các giống khác tương đương giống HT1.

Bảng 2. Thời gian sinh trưởng của các giống lúa vụ Hè Thu 2019, vụ Đông Xuân 2019 - 2020 tại các tỉnh Nam Trung Bộ

Tên giống	Thời gian từ gieo đến ... (ngày)									
	Mọc mầm		Đẻ nhánh		Trổ bông (80%)		Chín sữa		Chín sinh lý (TGST)	
	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT
BDR999	3	2	12	11	78	73	91	84	106	98
BDR88	3	2	12	11	79	72	92	83	107	97
ĐT 02	3	2	13	12	87	80	100	91	115	105
VNR3	3	2	13	11	87	84	100	95	115	109
Hưng dân	3	2	14	11	88	80	101	91	116	105
Nông tén 2	3	2	15	12	92	85	105	96	120	110
KGIR6	3	2	12	12	80	85	93	96	108	110
HT1 (đ/c)	3	2	12	11	85	80	98	91	113	105

Ghi chú: ĐX: Đông Xuân; HT: Hè Thu; TGST: thời gian sinh trưởng; đ/c: đối chứng.

3.2. Một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển của các giống lúa khảo nghiệm

Kết quả số liệu ở bảng 3 cho thấy:

- Chiều cao cây: Các giống lúa thấp cây từ 95,1 - 107,9 cm (Đông Xuân) và từ 107,4 - 123,9 cm (Hè Thu), trong đó các giống: VNR3, BDR999,

BĐRR888, Nông tín 2 thấp hơn giống HT1; Giống Hưng dân, KGIR6 cao cây hơn giống HT1 trong vụ Hè Thu; các giống khác có chiều cao cây tương đương giống HT1.

- Độ rụng hạt: Vụ Đông Xuân, các giống dễ rụng hạt TB (điểm 5) tương đương giống HT1 (điểm 5); giống BĐR88 khó rụng hạt (điểm 1) hơn giống HT1 và các giống còn lại. Vụ Hè Thu, các giống đều khó rụng hạt (điểm 1) hơn giống HT1 (điểm 5).

Bảng 3. Một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển của các giống lúa vụ Hè Thu 2019, vụ Đông Xuân 2019 - 2020 tại các tỉnh Nam Trung Bộ

Tên giống	Chiều cao cây (cm)		Độ thoát cổ bông (điểm 1 - 9)		Độ rụng hạt (điểm 1 - 9)		Độ tàn lá (điểm 1 - 9)		Độ cứng cây (điểm 1 - 9)	
	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT
BĐR999	103,2	113,2	1	1	5	1	5	5	1	1
BĐR88	107,9	107,4	1	1	1	1	5	5	1	1 - 5
ĐT 02	97,8	116,3	1	1	5	1	5	5	1	1
VNR3	95,1	112,8	1	1	5	1	5	1	1	1
Hưng dân	104,2	123,9	1	1	5	1	5	5	1	1
Nông tín 2	106,8	108,9	1	1	5	1	1	5	1 - 5	1 - 5
KGIR6	96,8	120,9	1	1	5	1	5	5	1	1 - 5
HT1 (đ/c)	106,0	117,5	1	1	5	5	5	5	1	5

- Độ thoát cổ bông: Các giống đều thoát cổ bông hoàn toàn (điểm 1) tương đương giống HT1.

- Độ tàn lá: Trong cả 2 vụ, các giống luôn giữ được màu xanh tự nhiên, độ tàn lá trung bình (điểm 5), tương đương giống HT1 (điểm 5); riêng giống VNR3, Nông tín 2 lá giữ màu xanh lá tự nhiên muộn (điểm 1 - 5) hơn giống HT1 (điểm 5).

- Độ cứng cây: Các giống đều tương đối cứng cây, khả năng chống đổ khá (điểm 1 - 5) tương đương giống HT1.

3.3. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại và khả năng chống chịu của các giống lúa mới

Kết quả ở bảng 4 cho thấy:

- Sâu đục thân: Vụ Đông Xuân 2019 - 2020 và vụ Hè Thu 2019 các giống có mức độ bị nhiễm sâu đục thân nhẹ (điểm 0 - 3), trong đó giống BĐR88 bị nhiễm ở mức nhẹ (điểm 0 - 3) cao hơn giống HT1 và các giống còn lại trong thí nghiệm.

- Sâu cuốn lá: Vụ Đông Xuân 2019 - 2020 và vụ Hè Thu 2019, các giống lúa bị nhiễm sâu cuốn lá ở mức nhẹ (điểm 0 - 3), trong đó các giống: BĐR999, BĐR88 bị nhiễm ở mức rất nhẹ (điểm 0 - 1), nhẹ hơn giống HT1; các giống còn lại bị nhiễm mức nhẹ (điểm 0 - 3) tương đương giống HT1.

- Rầy nâu: Vụ Đông Xuân 2019 - 2020 và vụ Hè Thu 2019 các giống bị nhiễm rầy nâu mức nhẹ (điểm 0 - 1), nhiễm rầy nhẹ hơn giống HT1 (điểm 0 - 3).

Bảng 4. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại và chịu nóng của các giống lúa vụ Hè Thu 2019, Đông Xuân 2019 - 2020 tại Nam Trung Bộ

Tên giống	Sâu hại (điểm 0 - 9)				Bệnh hại (điểm 0 - 9)						KN chịu nóng (điểm 1 - 9)	
	Đục thân		Rầy nâu		Đạo ôn lá		Khô vằn		Bạc lá			
	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT
BĐR999	0	0	0	0 - 1	0 - 2	1	0 - 1	1 - 3	1	1	1	1
BĐR88	0 - 3	0 - 3	0	0 - 1	1 - 2	1	1 - 5	1 - 5	1	1	1	1
ĐT 02	0	0	0 - 1	0 - 1	1 - 2	1 - 2	0 - 3	0 - 3	1	1	1	1
VNR3	0	0	0 - 1	0 - 1	0 - 1	1 - 2	1	1 - 3	1	1	1	1
Hưng dân	0	0	0 - 1	0 - 1	0 - 1	1 - 2	0 - 5	3 - 5	1	1	1	1
Nông tín 2	0	0	0	0 - 1	0 - 1	1 - 3	0 - 5	0 - 3	1	1	3	1
KGIR6	0 - 1	0	0 - 1	0 - 1	0 - 1	1 - 2	0 - 3	1 - 5	1	1	1	1
HT1 (đ/c)	0	0- 1	0 - 1	0 - 3	1 - 3	0 - 1	1 - 3	3 - 5	1	1	1	3

- Bệnh đạo ôn (lá và cổ bông): Vụ Đông Xuân 2019 - 2020 và vụ Hè Thu 2019 các giống: KGIR6, Hưng dân, ĐT02, VNR3 có mức độ nhiễm bệnh đạo ôn rất nhẹ (điểm 0 - 2); các giống còn lại nhiễm bệnh đạo ôn nhẹ (điểm 0 - 3) tương đương giống HT1.

- Bệnh khô vằn: Vụ Đông Xuân 2019 - 2020 và vụ Hè Thu 2019 các giống bị nhiễm bệnh khô vằn nhẹ (điểm 0 - 5), trong đó, giống BĐR999, ĐT02, VNR3 bị nhiễm bệnh đạo ôn nhẹ hơn HT1 (điểm 0 - 3); các giống còn lại bị nhiễm bệnh đạo ôn mức trung bình (điểm 0 - 5), tương đương giống HT1.

- Bệnh bạc lá: Vụ Đông Xuân 2019 - 2020 và vụ Hè Thu 2019 các giống đều bị nhiễm bệnh bạc lá lúa

nhẹ (điểm 1), tương đương giống HT1 (điểm 1).

- Chịu nóng: Các giống lúa thí nghiệm đều chịu nóng khá tốt (điểm 1 - 3), tương đương giống HT1.

3.4. Các yếu tố cấu thành năng suất của các giống lúa

Kết quả ở bảng 5 cho thấy:

- Số bông/khóm: Các giống có từ 220 - 300 bông/m² (vụ Đông Xuân) và 261 - 300 bông/m² (vụ Hè Thu 2019), trong đó, các giống có số bông/khóm thấp hơn giống HT1 (220 - 276 bông/m²) gồm: BĐR999, VNR3, Hưng dân, BĐR88; các giống còn lại có số bông/m² tương đương giống HT1 (đối chứng).

Bảng 5. Các yếu tố cấu thành năng suất của các giống lúa thuần vụ Hè Thu 2019, vụ Đông Xuân 2019 - 2020 tại Nam Trung Bộ

Tên giống	Số bông/m ² (bông)		Tổng số hạt/ bông (hạt)		Tỷ lệ lép (%)		KL 1.000 hạt (g)		Năng suất lý thuyết (tạ/ha)	
	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT
BĐR999	225	261	165,4	175,5	13,0	18,0	23,9	22,2	77,4	72,1
BĐR88	220	297	155,0	148,8	17,6	16,8	28,1	27,6	79,0	79,4
ĐT02	267	290	139,7	153,0	8,0	13,0	24,8	23,9	85,1	84,5
VNR3	246	270	149,9	167,4	15,5	14,4	26,0	25,1	81,0	81,6
Hưng dân	225	276	155,8	151,7	13,1	16,7	27,6	25,9	84,1	76,4
Nông tín 2	279	270	171,4	151,0	23,5	11,3	23,1	21,6	84,5	74,5
KGIR6	285	300	142,3	134,0	12,5	10,4	23,7	22,0	84,1	79,2
HT1 (đ/c)	270	300	129,9	138,4	15,1	23,5	25,3	23,8	75,3	69,2

- Tổng số hạt/bông: các giống có 139,7 - 171,4 hạt/bông (vụ Đông Xuân 2020) và 134 - 175,5 hạt/bông (vụ Hè Thu 2019), đều cao hơn giống HT1, trong đó, giống BĐR999 có 165,4 - 175,5 hạt/bông và Nông tín có 151 - 171,4 hạt/bông, cao hơn HT1.

- Tỷ lệ lép: Các giống có tỷ lệ lép 8,0 - 23,5% (vụ Đông Xuân 2020) và từ 10,4 - 21,1 % (vụ Hè Thu 2019), trong đó, các giống có tỷ lệ lép thấp hơn giống HT1 gồm: ĐT02 (8,0 - 13,0 %), KGIR6 (10,4 - 12,5 %); Các giống có tỷ lệ lép cao tương đương giống HT1 gồm: Nông tín 2 (11,3 - 23,5 %); các giống còn lại có tỷ lệ lép TB.

- Khối lượng 1.000 hạt: Các giống có khối lượng 1.000 hạt từ 22,1 - 28,1 gam (vụ Đông Xuân 2019 - 2020) và từ 21,6-27,6 gam (vụ Hè Thu 2019), trong đó các giống hạt lớn hơn giống HT1 gồm: BĐR88 (27,6 - 28,1 gam), Hưng dân (25,9 - 27,6 gam), VNR3 (25,1 - 26,0 gam); các giống còn lại có khối lượng 1.000 hạt nhỏ hơn giống HT1.

3.5. Năng suất của các giống lúa mới khảo nghiệm

Kết quả ở bảng 6 cho thấy:

Vụ Hè Thu 2019, giống ĐT02, KGIR6 có 3/4 điểm khảo nghiệm, năng suất cao hơn có ý nghĩa so với giống HT1 ở mức sai số $P > 0,05$; giống BĐR88, Nông tín 2 có 2/4 điểm khảo nghiệm, năng suất cao hơn có ý nghĩa so với HT1 ở mức sai số $P > 0,05$.

Vụ Đông Xuân 2019 - 2020, giống ĐT02, KGIR6 có 3/4 điểm khảo nghiệm, năng suất cao hơn có ý nghĩa so với giống HT1 ở mức sai số $P > 0,05$; giống BĐR88, VNR3, Hưng dân, Nông tín 2 có 2/4 điểm khảo nghiệm, năng suất cao hơn có ý nghĩa so với giống HT1 ở mức sai số $P > 0,05$.

Vụ Hè Thu 2020, giống ĐT02, BĐR999 có 3/4 điểm khảo nghiệm, năng suất cao hơn có ý nghĩa so với HT1 ở mức sai số $P > 0,05$; giống VNR3, Hưng dân, KGIR6 có 2/4 điểm khảo nghiệm, năng suất cao hơn có ý nghĩa so với HT1 ở mức sai số $P > 0,05$.

Bảng 6. Năng suất thực thu các giống lúa mới vụ Hè Thu 2019, Đông Xuân 2019 - 2020

Tên giống	Năng suất thực thu (tạ/ha)									
	Quảng Nam		Quảng Ngãi		Phú Yên		Ninh Thuận		Năng suất TB	
	ĐX	HT*	ĐX	HT*	ĐX	HT*	ĐX	HT*	ĐX	HT**
BĐR999	-	-	68,9	64,5	68,9	62,6	64,1	50,3	66,1	64,6
BĐR88	-	-	75,7	64,8	75,7	64,0	62,0	62,3	68,5	66,2
ĐT02	78,6	70,2	72,0	68,4	72,0	67,7	66,5	60,6	73,6	67,3
VNR3	74,8	68,2	74,7	66,3	74,7	70,6	-	-	75,1	66,3
Hưng dân	75,1	65,4	72,8	63,5	72,8	57,8	68,4	62,2	70,3	65,0
Nông tín 2	80,1	66,6	72,9	65,4	72,9	59,7	67,5	63,3	72,1	61,4
KGIR6	78,3	65,6	75,1	67,6	75,1	64,1	62,9	61,0	72,1	65,6
HT1 (đ/c)	70,5	59,0	66,1	62,3	66,1	56,7	56,7	54,8	65,4	59,4
CV (%)	3,26	3,31	7,29	5,92	7,29	6,10	4,47	5,60	-	-
LSD _{0,05}	4,30	3,83	9,01	6,67	9,01	6,55	4,91	5,77	-	-
<i>Vụ Hè Thu 2020</i>										
BĐR999		-		72,5		61,6		77,3		70,4
BĐR88		-		70,9		58,0		77,2		68,7
ĐT 02		61,0		73,1		66,4		71,1		67,9
VNR3		62,9		69,2		60,5		-		64,2
Hưng dân		61,2		70,4		65,5		74,0		67,8
Nông tín 2		55,1		63,3		50,5		72,8		60,4
KGIR6		60,3		70,9		65,3		70,2		66,7
HT1 (đ/c)		53,5		67,3		54,9		66,6		60,6
CV (%)		4,30		3,81		4,59		8,27		-
LSD _{0,05}		4,42		4,43		4,68		10,45		-

Ghi chú: ĐX: Đông Xuân 2019-2020; HT*: vụ Hè Thu 2019; HT **: Trung bình Hè Thu 2019 và Hè Thu 2020.

Tóm lại: Hai giống lúa triển vọng đạt năng suất trung bình qua 3 vụ khảo nghiệm (vụ Hè Thu 2019, vụ Đông Xuân 2019 - 2020 và vụ Hè Thu 2020) gồm, các giống: ĐT02 đạt 70,4 tạ/ha và giống KGIR6 đạt 68,8 tạ/ha.

3.6. Phẩm chất của các giống lúa mới

3.6.1. Đánh giá chất lượng gạo của các giống lúa mới thí nghiệm

Số liệu ở bảng 7 cho thấy, trong vụ Đông Xuân 2019-2020:

Tỷ lệ gạo lật: Các giống có tỷ lệ gạo lật từ 77,8 - 80,0% (vụ Đông xuân 2019 - 2020), trong đó, giống Hưng dân có tỷ lệ gạo lật 80,0%, cao hơn giống HT1 (78,3%); các giống còn lại có tỷ lệ gạo lật tương đương giống HT1.

Tỷ lệ gạo sát trắng: Các giống có tỷ lệ gạo sát trắng từ 77,8 - 80,0%, trong đó, các giống có tỷ lệ gạo sát trắng cao hơn HT1 và các giống khác gồm:

ĐT02 tỷ lệ gạo sát trắng 69,3%; KGIR6 có tỷ lệ gạo sát trắng 65,6%; VNR3 có tỷ lệ gạo sát trắng 67,3%.

Tỷ lệ gạo nguyên: Các giống có tỷ lệ gạo nguyên từ 76,6 - 88,5%, trong đó, không có giống nào có tỷ lệ gạo nguyên vượt hơn HT1; các giống có tỷ lệ gạo nguyên khá: ĐT02 tỷ lệ gạo nguyên 88,5 %; KGIR6 có tỷ lệ gạo sát trắng 87,7 %.

Tỷ lệ gạo trắng trong: Các giống có tỷ lệ gạo trắng trong từ 12,9 - 96,0%, trong đó, các giống có tỷ lệ gạo trắng trong cao hơn giống HT1 và các giống khác gồm: ĐT02 tỷ lệ gạo trắng trong 96,0%; KGIR6 có tỷ lệ gạo trắng trong 96,1%.

Tỷ lệ D/R: Các giống lúa có tỷ lệ D/R từ 2,3 - 3,18, trong đó, các giống hạt dài tương đương giống HT1 tỷ lệ D/R ≥ 3 gồm: ĐT02, VNR3, Hưng dân, KGIR6.

Độ bền gel: Chỉ có giống Hưng dân là có độ bền gel cứng, tiếp đến giống BĐR999 có độ bền gel trung bình; các giống còn lại có độ bền gel mềm tương đương giống HT1 (mềm).

Hàm lượng amylose: Giống BÐR88 có hàm lượng amylose đạt 18,03%, tương đương giống HT1; các giống DDT02 và KGIR6 có hàm lượng amylose 13,86 - 14,80%, thấp hơn giống HT1 (19,29%); các giống BÐR999, Hưng dân có hàm lượng amylose 25,75 - 29,88%, cao hơn giống HT1 (19,29%).

Bảng 7. Một số chỉ tiêu chất lượng gạo của các giống lúa vụ Đông Xuân 2019-2020 tại Nam Trung Bộ

Tên giống	Tỷ lệ gạo lật (%)	Tỷ lệ gạo xát trắng (%)	Tỷ lệ gạo nguyên (%)	Tỷ lệ trắng trong (%)	Độ trắng bạc	Chiều dài hạt gạo (mm)	Chiều rộng hạt gạo (mm)	Tỷ lệ D/R	Độ bền gel	Amylose (% chất khô)
BÐR999	78,2	65,6	85,7	44,7	Bạc TB	5,85	2,55	2,30	Trung bình	25,75
BÐR88	78,9	69,8	79,5	12,9	Bạc	6,41	2,64	2,43	Mềm	18,03
ÐT 02	77,9	69,3	88,5	96,0	Hơi bạc	6,50	2,11	3,08	Mềm	13,86
VNR3	78,1	67,3	78,4	94,4	Hơi bạc	6,68	2,20	3,04	Mềm	12,51
Hưng dân	80,0	66,9	76,6	90,4	Hơi bạc	6,83	2,15	3,18	Cứng	29,88
Nông tín 2	78,6	66,7	87,1	72,6	Hơi bạc	5,92	2,33	2,54	-	-
KGIR6	77,8	65,6	87,7	96,1	Hơi bạc	6,82	2,22	3,08	Mềm	14,80
HT1 (đ/c)	78,3	67,4	91,5	82,4	Hơi bạc	6,77	2,26	3,00	Mềm	19,29

3.6.2. Đánh giá chất lượng cơm của các giống lúa thí nghiệm

Số liệu ở bảng 8 cho thấy:

Mùi thơm cơm: Các giống có mùi thơm của cơm từ điểm 2,0 - 3,0, thấp hơn giống HT1. Các giống hơi thơm gồm: Hưng dân, KGIR6, ÐT02.

Độ mềm cơm: Các giống có độ mềm cơm từ điểm 2,3 - 4,0, trong đó, các giống có cơm mềm (điểm 3,5 - 4,0) tương đương giống HT1 gồm: BÐR88,

ÐT02, VNR3, Nông tín 2, KGIR6.

Độ trắng cơm: Các giống có độ trắng cơm từ điểm 3,0 - 4,0; trong đó, các giống có độ trắng cơm (điểm 4,0) tương đương giống HT1 gồm: BÐR999, BÐR88, VNR3, Nông tín 2, KGIR6.

Vị ngon: Các giống có vị cơm điểm từ 2,0 - 3,3; trong đó, các giống có vị cơm ngon trung bình (điểm 3,0) tương đương giống HT1 gồm: Nông tín 2, KGIR6.

Bảng 8. Đánh giá chất lượng cơm các giống lúa mới vụ Đông Xuân 2019 - 2020, Hè Thu 2019 tại Nam Trung Bộ

Tên giống	Mùi (điểm 1-5)		Độ mềm (điểm 1-5)		Độ trắng (điểm 1-5)		Vị ngon (điểm 1-5)		Điểm tổng hợp		Xếp hạng chất lượng	
	ÐX	HT	ÐX	HT	ÐX	HT	ÐX	HT	ÐX	HT	ÐX	HT
BÐR999	2,1	2,0	2,3	2,3	4,0	4,0	2,0	2,1	10,4	10,4	K	K
BÐR88	2,1	2,1	2,3	4,0	4,0	4,0	2,0	2,3	10,4	12,4	K	TB
ÐT 02	2,3	2,6	3,5	3,9	3,4	3,6	2,5	2,7	11,7	12,8	TB	TB
VNR3	2,3	2,3	3,7	4,1	3,0	4,0	2,8	2,5	11,8	12,8	TB	TB
Hưng dân	3,0	2,4	3,0	3,1	4,0	3,8	2,3	2,3	12,3	11,7	TB	TB
Nông tín 2	2,5	2,2	3,8	4,0	4,0	4,0	3,0	2,8	13,3	13,0	TB	TB
KGIR6	2,8	2,4	3,9	3,9	4,0	4,0	3,3	2,7	13,9	13,0	TB	TB
HT1 (đ/c)	2,8	2,7	3,7	4,0	4,0	4,0	3,0	3,0	13,5	13,7	TB	TB

Ghi chú: K: kém; TB: trung bình.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Khảo nghiệm 7 giống lúa thuần trong vụ Hè Thu

2019, vụ Đông Xuân 2019 - 2020, vụ Hè Thu 2020 tại Nam Trung Bộ, kết quả đã xác định được 02 giống triển vọng: (1) Giống KGIR6, TGST 108 ngày (vụ Đông Xuân), 110 ngày (vụ Hè Thu); năng suất 72,1

tạ/ha (vụ Đông Xuân), 65,6 tạ/ha (vụ Hè Thu), năng suất TB 68,8 tạ/ha); chất lượng gạo và cơm TB; cứng cây, ít bị nhiễm rầy nâu (điểm 0 - 1), ít bị nhiễm bệnh đạo ôn (điểm 0 - 2), nhiễm TB bệnh khô vằn (điểm 1 - 5). (2) Giống DT02, TGST 115 ngày (vụ Đông Xuân), 105 ngày (vụ Hè Thu); năng suất 73,6 tạ/ha (vụ Đông Xuân), 67,3 tạ/ha (vụ Hè Thu), năng suất TB 70,4 tạ/ha; chất lượng gạo và cơm TB; cứng cây TB; ít bị nhiễm rầy nâu (điểm 0 - 1), ít bị nhiễm bệnh đạo ôn (điểm 0 - 2), nhiễm nhẹ bệnh khô vằn (điểm 0 - 3).

4.2. Đề nghị

Tiếp tục khảo nghiệm diện rộng các giống lúa trên tại các tỉnh Nam Trung Bộ để có kết luận chính xác hơn. Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật canh tác cho các giống: DT02, KGIR6 trước khi đưa giống ra sản xuất đại trà tại các tỉnh Nam Trung Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**, 2011. QCVN 01-56:2011/BNNPTNT. Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống ngô.
- Bộ Công thương**, 2020. Báo cáo tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2020. (www.moit.gov.vn>dn-xuat-nhap-khau-gao-cua-vietnam-nam-2020).
- Cục Trồng trọt**, 2020. Báo cáo tổng kết ngành trồng trọt năm 2020 và kế hoạch năm 2021.
- Trần Thục**, 2011. Biến đổi khí hậu có xu hướng gia tăng "Climate Change Tends to Increase". Ministry of Natural Resources and Environment of Vietnam.
- Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng**, 2015. Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 7983: 2015. Phương pháp xác định tỷ lệ gạo lật, gạo xát, gạo nguyên.
- Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng**, 2017. Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 5716-2: 2017. Gạo - xác định hàm lượng amylose - phần 2: phương pháp thông dụng.

Testing of inbred rice varieties in the South Central Vietnam

Le Thi Cuc, Le Quy Tuong

Abstract

This article presents the testing results of 7 inbred rice varieties in Summer-Autumn crop season of 2019, Winter-Spring crop season of 2019 - 2020, Summer-Autumn crop season of 2020 in the South-Central Vietnam. The experiment was arranged in a completely randomized block design with 3 replications in plot area of 10 m². 2 promising rice varieties were identified such as KGIR6 and DT02. Variety KGIR6 has growth duration of 108 days (in Winter - Spring crop season) and 110 days (in Summer - Autumn crop season); the average yield is 68.8 quintals/ha; the grain quality is medium; the culm is moderately strong; less infected with brown plant hopper (scores 0 - 1), less infected with rice blast (scores 0 - 2), medium infection with arid (scores 1 - 5). Variety DT02 has growth duration of 115 days (in Winter - Spring crop season) and 105 days (in Summer-Autumn crop season); the average yield is 70.4 quintals/ha; the grain quality is medium; less infected with brown plant hopper (scores 0 - 1), less infected with rice blast (scores 0 - 2), moderately infected with arid (scores 0 - 3).

Keywords: Rice, promising inbred rice variety, testing, South Central Vietnam

Ngày nhận bài: 06/3/2021

Ngày phản biện: 18/3/2021

Người phản biện: TS. Dương Xuân Tú

Ngày duyệt đăng: 30/3/2021

SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA HAI GIỐNG ĐẬU TƯƠNG TAMAHOMARE VÀ FUKUYUTAKA TRÊN ĐẤT LÚA VỤ ĐÔNG XUÂN Ở HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Văng Thị Tuyết Loan¹, Võ Thị Xuân Tuyền¹,
Nguyễn Thị Thanh Xuân¹, Phạm Văn Quang¹

TÓM TẮT

Thí nghiệm được thực hiện vào vụ Đông Xuân 2019 - 2020 tại huyện Châu Thành, tỉnh An Giang nhằm xác định giống đậu tương Nhật có khả năng sinh trưởng tốt và cho năng suất cao trên đất chuyên canh lúa. Thí nghiệm bố trí theo kiểu khối hoàn toàn ngẫu nhiên với hai giống đậu tương Tamahomare và Fukuyutaka và hai giống đối

¹ Khoa Nông nghiệp - Tài nguyên thiên nhiên, Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh